

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 47 /TB-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Cao Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Quý I năm 2026	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.111	20.467,859	1842,29	
I	Thu cân đối NSNN	1.111	255,161	22,97	
1	Thu nội địa	1.111	255,161	22,97	
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.212,698		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	115.135	24.963,504	21,68	
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	115.135	24.963,504	21,68	
1	Chi đầu tư phát triển	2.063	-	0,00	
2	Chi thường xuyên	110.722	24.963,504	22,55	
3	Dự phòng ngân sách	2.280			
4	Nguồn CCTL để tại xã	71			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	0	-		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	-		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 47 /TB-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Cao Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Quý I năm 2026	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.111,000	255,161	22,97	
I	Thu nội địa	1.111,000	255,161	22,97	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		0,089		
	Thuế giá trị gia tăng		0,089		
	Thuế TNDN				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
	- Thuế GTGT, TNDN				
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	70,000	95,453	136,36	
-	Thuế GTGT	70,000	95,453	136,36	
-	Thuế TNDN				
-	Thuế Tài nguyên				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-	Thu khác ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân	60,000	14,815	24,69	
5	Lệ phí trước bạ	450,500	135,248	30,02	
6	Thu phí, lệ phí	20,000	5,805	29,03	
-	Phí Trung ương				
-	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng				
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản				
-	Lệ phí môn bài				
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000			
9	Thu tiền sử dụng đất	450,500		0,00	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
11	Thu chuyển quyền sử dụng đất				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
14	Thu khác ngân sách	50,000	3,750	7,50	
	Trong đó: - Thu phạt ATGT				
	- Thu khác NS TW				
	- Thu khác từ xã				
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	1.043,400	245,211	23,50	
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100%	1.043,400	245,211	23,50	
C	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.212,698		

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 47 /TB-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Cao Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Quý I năm 2026	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	115.135	24.963,504	21,68	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	115.135	24.963,504	21,68	
I	Chi đầu tư phát triển	2.063		-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.063		-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	110.722	24.963,504	22,55	
1	Chi trợ giá các chính sách				
2	Chi An ninh - Quốc phòng	3.196	448,763	14,04	
-	Chi An ninh	139	133,800		
-	Chi Quốc phòng	2.480	314,963		
-	Hỗ trợ khác	577			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.070	14.661,830	24,01	
-	SN giáo dục	61.070	14.661,830	24,01	
-	SN đào tạo	0			
4	Chi khoa học và công nghệ				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.617	1.225,065	26,53	
	Trong đó: Sự nghiệp dân số				
6	Chi sự nghiệp văn hóa	125	15,050	12,04	
7	Chi sự nghiệp phát thanh				
8	Chi sự nghiệp thể thao	60		-	
9	Chi sự nghiệp khác				
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.166	579,709	26,76	
-	SN nông nghiệp	115		-	
	SN lâm nghiệp	63			
-	SN thủy lợi	104		-	
-	SN giao thông	422		-	
-	SN kiến thiết thị chính	500		-	
-	SN tài nguyên	100		-	
-	SN kinh tế khác	800		-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	62		-	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	27.742	6.491,442	23,40	
-	Quản lý nhà nước	14.018		-	
-	Đảng	8.580		-	
-	Đoàn thể	3.944		-	
-	Quản lý hành chính	1.200		-	
12	Chi bảo đảm xã hội	2.766	1.541,645	55,74	
13	Các hội có tính chất đặc thù				
14	SN môi trường				-
15	Chi khác NS				
16	Hỗ trợ thi đua khen thưởng				
17	Hỗ trợ nhà VH và sân TT				
18	Các chế độ chính sách	8.429		-	
19	Một số nhiệm vụ chi khác	551			
III	Dự phòng ngân sách	2.280		-	
IV	Nguồn CCTL để tại xã	70,7			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				